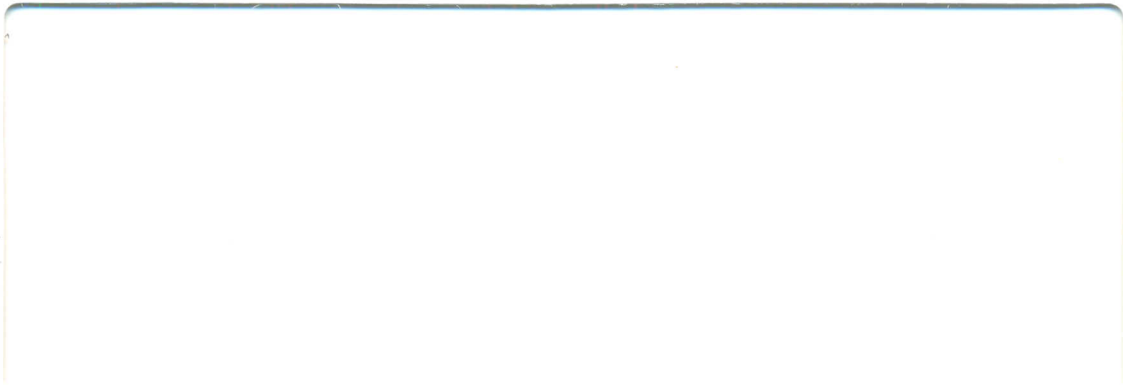




A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đã được kiểm toán



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-32

0899
CÔNG
PH
OGI1
W-T

110
C
RÁC
KIẾ
THẢ
V
ANH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16M&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16M&C (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 28/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Vũ Công Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Văn Hậu	Ủy viên HĐQT
Ông: Vũ Hồng Thái	Ủy viên HĐQT
Ông: Phạm Quốc Thạnh	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Lê Văn Hậu	Giám đốc
Ông: Trảng Văn Coóng	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Thái	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hữu Trí	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phan Đình Ngoan	Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



LÊ VĂN HẬU

57
Y
N
M&C
HỒ

10
IG
TIEM
TO
DI
TN
JAI

Số : 1385/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 16M&C**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Licogi 16M&C được lập ngày 10/03/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16M&C tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

BÙI THIÊN TÁ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 0592 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.494.979.063	147.739.876.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.763.165.657	3.994.380.149
1. Tiền	111		2.357.129.097	3.994.380.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.406.036.560	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.066.595.441	40.051.542.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.410.101.095	21.438.491.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.567.822.987	4.097.762.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.671.091.497	16.097.708.651
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.601.113.138)	(1.601.113.138)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18.693.000	18.693.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	95.632.160.829	103.111.750.757
1. Hàng tồn kho	141		95.632.160.829	103.111.750.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.057.136	582.203.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	483.459.337
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	33.057.136	98.743.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.183.537.546	22.175.515.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.302.124.916	14.742.058.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.302.124.916	14.742.058.678
- Nguyên giá	222		37.614.552.992	36.191.208.997
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(24.312.428.076)	(21.449.150.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.881.412.630	7.433.456.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.881.412.630	7.433.456.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.678.516.609	169.915.391.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

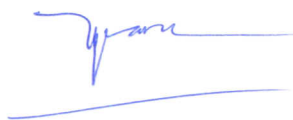
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.607.508.671	138.038.275.017
I. Nợ ngắn hạn	310		118.767.508.671	123.998.275.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.664.966.415	26.531.694.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.395.477.709	20.066.382.982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.241.690.618	1.889.519.094
4. Phải trả người lao động	314		3.350.289.661	4.614.617.999
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.414.189.835	7.700.789.585
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	58.358.319.580	62.856.692.450
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		342.574.853	338.578.680
II. Nợ dài hạn	330		9.840.000.000	14.040.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	9.840.000.000	14.040.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.071.007.938	31.877.116.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	30.071.007.938	31.877.116.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.628.000.000	1.628.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.104.447.614	2.092.459.096
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.560.324	2.156.657.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.734.229	2.156.657.769
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		196.826.095	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.678.516.609	169.915.391.882

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thị Đông Giang

Kế toán trưởng



Lâm Tài Anh



Lê Văn Hậu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

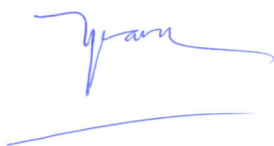
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.030.314.155	93.861.184.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	175.030.314.155	93.861.184.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	161.854.198.640	79.190.762.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.176.115.515	14.670.422.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	757.456.095	105.702.730
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.888.305.174	5.064.490.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.888.305.174	5.064.490.425
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.929.759.206	9.442.069.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.507.230	269.565.973
11. Thu nhập khác	31	VI.6	264.800.909	339.721.591
12. Chi phí khác	32	VI.7	127.966.991	506.821.597
13. Lợi nhuận khác	40		136.833.918	(167.100.006)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		252.341.148	102.465.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	55.515.053	22.542.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		196.826.095	79.923.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	72	29

M.S.D.N. 360089920
 Q. PHÚ NHUẬN

M.S.D.N. 360089920
 Q. PHÚ NHUẬN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thị Đông Giang

Kế toán trưởng



Lâm Tài Anh



Giám đốc

Lê Văn Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.691.617.975	104.294.956.457
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96.124.938.630)	(81.880.387.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.770.534.599)	(27.678.925.409)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.888.305.174)	(6.933.898.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.608.857.356	24.374.705.956
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.574.906.190)	(27.122.143.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.941.790.738	(14.945.693.099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.487.286.000)	(959.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.840.136	96.269.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.479.445.864)	(862.730.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	97.322.412.717	78.329.567.506
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.020.785.587)	(59.647.796.870)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.698.372.870)	18.681.770.636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(236.027.996)	2.873.347.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.994.380.149	1.111.599.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.813.504	9.433.233
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.763.165.657	3.994.380.149

Người lập biểu



Trương Thị Đông Giang

Kế toán trưởng



Lâm Tài Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Giám đốc

Lê Văn Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16M&C (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/06/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 28/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất cơ khí, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Xây dựng cấp thoát nước
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng: Cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài (trừ tư vấn thiết kế và tư vấn pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng đường dây trạm biến thế;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh môi trường
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, ống cống bê tông và bê tông thương phẩm (không sản xuất tại trụ sở);
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, khai khoáng lâm nghiệp, xây dựng, máy móc, thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng công trình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành cơ khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị ngành cơ khí;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị và vật tư kỹ thuật;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Chế tạo thiết bị áp lực, chế tạo thiết bị cầu trục (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, văn phòng Công ty được đặt tại địa chỉ 49B Phan Đăng Lưu, phường 07, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty có 01 Chi nhánh đặt tại đường số 02, khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, tỉnh Đồng Nai.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.05.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ

kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất

kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

1257
TY
PHÂN
16 M&C
PHỐ

T. NHUẬN

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ		374.569.519	558.083.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.982.559.578	3.436.297.015
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		1.406.036.560	
Cộng		3.763.165.657	3.994.380.149
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu khách hàng		24.410.101.095	21.438.491.443
- CT TNHH Công Nghiệp GURMYONG VINA		7.196.947.651	2.400.100.831
- Công ty Cổ phần LICOGI 16		2.470.182.815	6.514.006.369
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Je Vina		3.600.000.000	1.300.000.000
- Công ty CP CK XL TM Minh Cường		1.170.499.750	-
- Các khách hàng khác		9.972.470.879	11.224.384.243
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		24.410.101.095	21.438.491.443
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015
a) Trả trước cho người bán		2.567.822.987	4.097.762.469
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ J & V		1.270.000.000	970.000.000
- Công ty CP Phú Xuân Đông		277.091.429	277.091.429
- Công ty CP Máy & TB CN Phúc Thái		120.000.000	120.000.000
- Công ty MTV XD - DV - VT Hà Thành		152.857.771	152.857.771
- Trả trước cho người bán khác		747.873.787	2.577.813.269
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
Cộng		2.567.822.987	4.097.762.469
4 . Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2015	01/01/2015
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó:		771.345.705	2.136.507.678
- Tại Văn phòng Công ty		678.195.834	2.038.051.387
- Tại Chi nhánh Nhơn Trạch		93.149.871	98.456.291
Tạm ứng		16.871.796.856	10.952.010.520
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		660.000	2.981.901.517
Dư nợ phải trả, phải nộp khác		27.288.936	27.288.936
Cộng		17.671.091.497	16.097.708.651

5 . Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.601.113.138	(1.601.113.138)	1.601.113.138	(1.601.113.138)
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	1.601.113.138	(1.601.113.138)	1.601.113.138	(1.601.113.138)

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.000.784.842	-	3.034.660.456	-
Công cụ, dụng cụ	242.445.589	-	686.563.357	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.126.090.558	-	99.127.687.104	-
Thành phẩm	262.839.840	-	262.839.840	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	95.632.160.829	-	103.111.750.757	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2015: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	483.459.337
Cộng	-	483.459.337

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	10.089.859	10.089.859	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.654.059	55.596.923	-	33.057.136
Cộng	98.743.918	65.686.782	-	33.057.136

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13.110.849.489	19.428.831.035	3.592.657.897	58.870.576	36.191.208.997
Số tăng trong năm	-	1.434.286.000	-	53.000.000	1.487.286.000
<i>Mua trong năm</i>		<i>1.434.286.000</i>		<i>53.000.000</i>	<i>1.487.286.000</i>
Số giảm trong năm	-	63.942.005	-	-	63.942.005
<i>Giảm khác</i>		<i>63.942.005</i>			<i>63.942.005</i>
Số dư cuối năm	13.110.849.489	20.799.175.030	3.592.657.897	111.870.576	37.614.552.992
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.920.354.532	15.009.418.035	2.460.507.176	58.870.576	21.449.150.319
Số tăng trong năm	536.458.844	2.093.579.816	279.514.438	17.666.664	2.927.219.762
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>536.458.844</i>	<i>2.093.579.816</i>	<i>279.514.438</i>	<i>17.666.664</i>	<i>2.927.219.762</i>
Số giảm trong năm	-	63.942.005	-	-	63.942.005
<i>Giảm khác</i>		<i>63.942.005</i>			<i>63.942.005</i>
Số dư cuối năm	4.456.813.376	17.039.055.846	2.740.021.614	76.537.240	24.312.428.076
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.190.494.957	4.419.413.000	1.132.150.721	-	14.742.058.678
Tại ngày cuối năm	8.654.036.113	3.760.119.184	852.636.283	35.333.336	13.302.124.916

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	111.453.116	1.593.442.512
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.808.421.082	310.550.238
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng (thuê của Cty Licogi 16)	275.944.076	643.869.512
CP thực hiện hợp đồng HTKD (chưa có DT)	685.594.356	4.885.594.356
Cộng	2.881.412.630	7.433.456.618

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	37.664.966.415	37.664.966.415	26.531.694.227	26.531.694.227
- Công ty TNHH TM TV XD Đông Sin	10.515.000.000	10.515.000.000	-	-
- Công ty TNHH SX TM ĐT Đông Anh	3.601.470.212	3.601.470.212	-	-
- Công ty TNHH SARENS (Việt Nam)	-	-	1.256.010.000	1.256.010.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Phú Xuân	-	-	2.285.750.599	2.285.750.599
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	23.548.496.203	23.548.496.203	22.989.933.628	22.989.933.628
Cộng	37.664.966.415	37.664.966.415	26.531.694.227	26.531.694.227

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.395.477.709	20.066.382.982
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	3.180.481.000	-
- Tổng Cty XD & PT Hạ Tầng (Licogi Hà Nội)	5.110.629.708	5.311.561.635
- Sandvik Mining and Construction Materials Handling	-	1.191.618.427
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ J & V	-	10.986.470.029
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	104.367.001	2.576.732.891
Cộng	8.395.477.709	20.066.382.982

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.563.396.991	12.206.604.451	10.101.290.750	3.668.710.692
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	92.557.362	92.557.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.870	-	81.870	-
Thuế thu nhập cá nhân	326.040.233	246.939.693		572.979.926
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.889.519.094	12.550.101.506	10.197.929.982	4.241.690.618

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.241.334.885	1.166.668.877
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.457.066.366	1.777.732.657
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	825.722.148	890.538.577
+ Ông Trảng Văn Cóong (CN Nhơn Trạch)	510.000.000	510.000.000
+ Cổ tức phải trả các năm trước	80.050.000	80.050.000
+ Phải trả các đối tượng khác	235.672.148	300.488.577
- Phải thu khác dư Có	2.000.000	2.000.000
- Tạm ứng dư Có	2.888.066.436	3.863.849.474
Cộng	6.414.189.835	7.700.789.585

15 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	58.358.319.580	97.322.412.717	101.820.785.587	62.856.692.450
a, Vay ngắn hạn	58.358.319.580	97.322.412.717	101.820.785.587	62.856.692.450
<i>NH BIDV - CN Bến Nghé (1)</i>	<i>57.288.022.377</i>	<i>88.241.212.717</i>	<i>90.300.801.036</i>	<i>59.347.610.696</i>
<i>Vay cán bộ nhân viên</i>	<i>1.070.297.203</i>	<i>9.081.200.000</i>	<i>11.519.984.551</i>	<i>3.509.081.754</i>
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.840.000.000	-	4.200.000.000	14.040.000.000
a, Vay dài hạn	9.840.000.000	-	4.200.000.000	14.040.000.000
<i>Vay Công ty Cổ phần Licogi 16</i>	<i>9.840.000.000</i>		<i>4.200.000.000</i>	<i>14.040.000.000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
15.3 Số có khả năng trả nợ	68.198.319.580			76.896.692.450
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	58.358.319.580	-	-	62.856.692.450
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.840.000.000	-	-	14.040.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé và Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C. Mục đích vay là để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất được xác định cụ thể trên giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân.

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Công ty CP Licogi 16	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000
16.4. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	2.104.447.614	2.092.459.096
17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	212,18	100.105,01
- EUR	81,61	100,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng		
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	171.764.248.699	87.811.570.274
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.266.065.456	6.049.614.480
Cộng	175.030.314.155	93.861.184.754
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	171.764.248.699	87.811.570.274
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.266.065.456	6.049.614.480
Cộng	175.030.314.155	93.861.184.754

	Năm nay	Năm trước
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	154.203.976.545	75.463.682.219
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	7.650.222.095	3.727.079.835
Cộng	161.854.198.640	79.190.762.054
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.840.136	96.269.497
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	749.615.959	9.433.233
Cộng	757.456.095	105.702.730
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.888.305.174	5.064.490.425
Cộng	4.888.305.174	5.064.490.425
6 . Thu nhập khác		
- Thu hồi phế liệu	36.363.636	339.721.591
- Cho thuê nhà xưởng	203.636.364	-
- Các khoản thu nhập khác	24.800.909	-
Cộng	264.800.909	339.721.591
7 . Chi phí khác		
- Chi phí liên quan cho thuê nhà xưởng	31.957.339	-
- Chi phí khác	96.009.652	506.821.597
Cộng	127.966.991	506.821.597
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	252.341.148	102.465.967
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	252.341.148	102.465.967
d. Thuế TNDN = {(c)*tỷ suất thuế TNDN 22%}	55.515.053	22.542.513
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	196.826.095	79.923.454
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.841.305	3.996.173
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	29

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 31 đồng/cổ phiếu xuống 29 đồng/cổ phiếu.

Năm 2015, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.763.165.657	-	3.994.380.149	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.081.192.592	(1.601.113.138)	37.536.200.094	(1.601.113.138)
Cộng	45.844.358.249	(1.601.113.138)	41.530.580.243	(1.601.113.138)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	44.079.156.250	34.232.483.812
Các khoản vay	68.198.319.580	76.896.692.450
Cộng	112.277.475.830	111.129.176.262

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	58.358.319.580	9.840.000.000	68.198.319.580
Phải trả người bán	37.664.966.415	-	37.664.966.415
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.414.189.835	-	6.414.189.835
Số đầu năm			
Các khoản vay	62.856.692.450	14.040.000.000	76.896.692.450
Phải trả người bán	26.531.694.227	-	26.531.694.227
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	7.700.789.585	-	7.700.789.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên của Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 (nay là Công ty Cổ phần Licogi 16M&C) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40.051.542.425	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.098.937.388
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.097.708.651	Các khoản phải thu khác	135	2.163.796.614
Tài sản ngắn hạn khác	150	582.203.255	Tài sản ngắn hạn khác	150	14.534.808.292
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Tài sản ngắn hạn khác	158	13.952.605.037
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.092.459.096	Quỹ đầu tư phát triển	417	1.391.461.801
Quỹ dự phòng tài chính		-	Quỹ dự phòng tài chính	418	700.997.295

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thị Đông Giang

Kế toán trưởng



Lâm Tài Anh

Giám đốc



Lê Văn Hậu



10/03/2016
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16 M&C
TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 M&C

Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2014	26.000.000.000	1.628.000.000	-	1.391.461.801	700.997.295	1.063.873.314	30.784.332.410
Tăng vốn trong năm	-	-	-	700.997.295	-	1.092.784.455	1.793.781.750
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	79.923.454	79.923.454
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	700.997.295	-	1.012.861.001	1.713.858.296
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(700.997.295)	-	(700.997.295)
Giảm khác	-	-	-	-	(700.997.295)	-	(700.997.295)
Số dư tại 31/12/2014	26.000.000.000	1.628.000.000	-	2.092.459.096	-	2.156.657.769	31.877.116.865
Số dư tại 01/01/2015	26.000.000.000	1.628.000.000	-	2.092.459.096	-	2.156.657.769	31.877.116.865
Tăng vốn trong năm	-	-	-	11.988.518	-	339.003.051	350.991.569
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	196.826.095	196.826.095
Tăng khác	-	-	-	-	-	142.176.956	142.176.956
Trích quỹ	-	-	-	11.988.518	-	-	11.988.518
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(2.157.100.496)	(2.157.100.496)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(15.984.691)	(15.984.691)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.141.115.805)	(2.141.115.805)
Số dư tại 31/12/2015	26.000.000.000	1.628.000.000	-	2.104.447.614	-	338.560.324	30.071.007.938



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn
